TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN THẠNH** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29-11-2021
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đặng Nguyễn Phương Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Năm

2. Ông Hà Minh Tấn

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Anh Kim - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Thanh Bình - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Thạnh tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà A, sinh năm: 1966

Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện N, tỉnh Long An

2. Bị đơn: Ông Q, sinh năm: 1966

Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện N, tỉnh Long An

(Bà A và ông Q có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn - bà A trình bày: bà và ông Q chung sống với nhau từ năm 1984, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, nhưng cách nay khoảng 08 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Vợ chồng không hợp tính tình, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi

vã, xúc phạm nhau. Bà và ông Q đã ly thân khoảng 08 năm nay. Trong thời gian ly thân, bà đi làm công nhân và ở nhà trọ tại khu Z, thị trấn M, huyện N, tỉnh Long An; còn ông Q sinh sống tại nhà ở ấp K, xã T, huyện N, tỉnh Long An. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông Q.

- Về con chung: bà và ông Q có 02 con chung tên:

1/ L, sinh ngày 28/01/1985

2/ G, sinh ngày 22/10/1988

Hai con chung đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung: bà và ông Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo lời khai tại Tòa án, bị đơn - ông Q trình bày:

Ông và bà A chung sống với nhau từ năm 1984, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, hòa thuận. Tuy nhiên cách nay khoảng 08 năm thì vợ chồng ông phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Ông và bà A đã ly thân 08 năm nay. Trong thời gian ly thân, ông sinh sống tại nhà ở ấp K, xã T, huyện N, tỉnh Long An; còn bà A đi làm và ở nhà trọ tại khu Z, thị trấn M, huyện N, tỉnh Long An. Nay bà A yêu cầu ly hôn nhưng ông còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: ông và bà A có 02 con chung:

1/ L, sinh ngày 28/01/1985

2/ G, sinh ngày 22/10/1988

Hai con chung đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung: ông và bà A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên lời trình bày như đã nêu trên.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật về thủ tục tố tụng dân sự. Đối với đương sự: chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: bà A và ông Q chung sống với nhau từ năm 1984 có khoảng thời gian chung sống trên 20 năm, có cùng hộ khẩu tại địa

phương và được xác định bà A và ông Q là quan hệ vợ chồng, có với nhau hai con chung cho nên giữa bà A và ông Q là hôn nhân thực tế. Do đó bà A yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Q là có cơ sở chấp nhận. Về con chung: đã thành niên. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Từ những phân tích trên, căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: tranh chấp về việc ly hôn giữa nguyên đơn A với bị đơn Q là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung: bà A và ông Q chung sống với nhau từ năm 1984 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, hòa thuận. Tuy nhiên, cách nay khoảng 08 năm thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Do có nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống nên bà Abà Anh và ông Q đã ly thân khoảng 08 năm nay. Trong thời gian ly thân, bà A đi làm công nhân và ở trọ tại thị trấn Z, huyện N; còn ông Q cư trú và sinh sống tại nhà ở ấp K, xã T, huyện N; mỗi người có cuộc sống riêng, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy, bà A và ông Q chung sống với nhau từ năm 1984 nhưng không đăng ký kết hôn. Căn cứ vào văn bản trả lời số 823/UBND-TP của Ủy ban nhân dân Phường V, thị xã S, tỉnh Long An và văn bản số 611/UBND-TP ngày 21/10/2021 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Long An xác nhận trường hợp của bà A và ông Q không có đăng ký kết hôn. Ngoài ra, căn cứ vào Đơn xin xác nhận hôn nhân thực tế của đương sự, Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Long An xác nhận trường hợp của bà A và ông Q là vợ chồng chung sống với nhau từ trước ngày 03/01/1987 đến nay là hôn nhân thực tế. Tại phiên tòa, nguyên đơn kiên quyết ly hôn, không đồng ý rút đơn đoàn tụ gia đình. Bị đơn trình bày còn thương vợ nhưng không có giải pháp hữu hiệu nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, hiện nay vợ chồng vẫn đang sống ly thân. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân của bà A và ông Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, bà A được ly hôn với ông Q.

Về con chung: bà A và ông Q có hai con chung tên: L, sinh ngày 28/01/1985 và G, sinh ngày 22/10/1988. Hai con chung đã thành niên nên bà A và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà A và ông Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà A và ông Q trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án

giải quyết.

[3] Về án phí: bà A phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ông Q không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A

Bà A được ly hôn với ông Q.

Về con chung: bà A và ông Q có hai con chung tên: L, sinh ngày 28/01/1985 và G, sinh ngày 22/10/1988. Hai con chung đã thành niên nên bà A và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà A và ông Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà A và ông Q trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà A đã nộp theo biên lai thu số 0004063 ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N sang án phí, bà A không phải nộp thêm. Ông Q không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- TAND tỉnh Long An;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu hồ sơ.

Đặng Nguyễn Phương Chi